RESULT BRACKETS

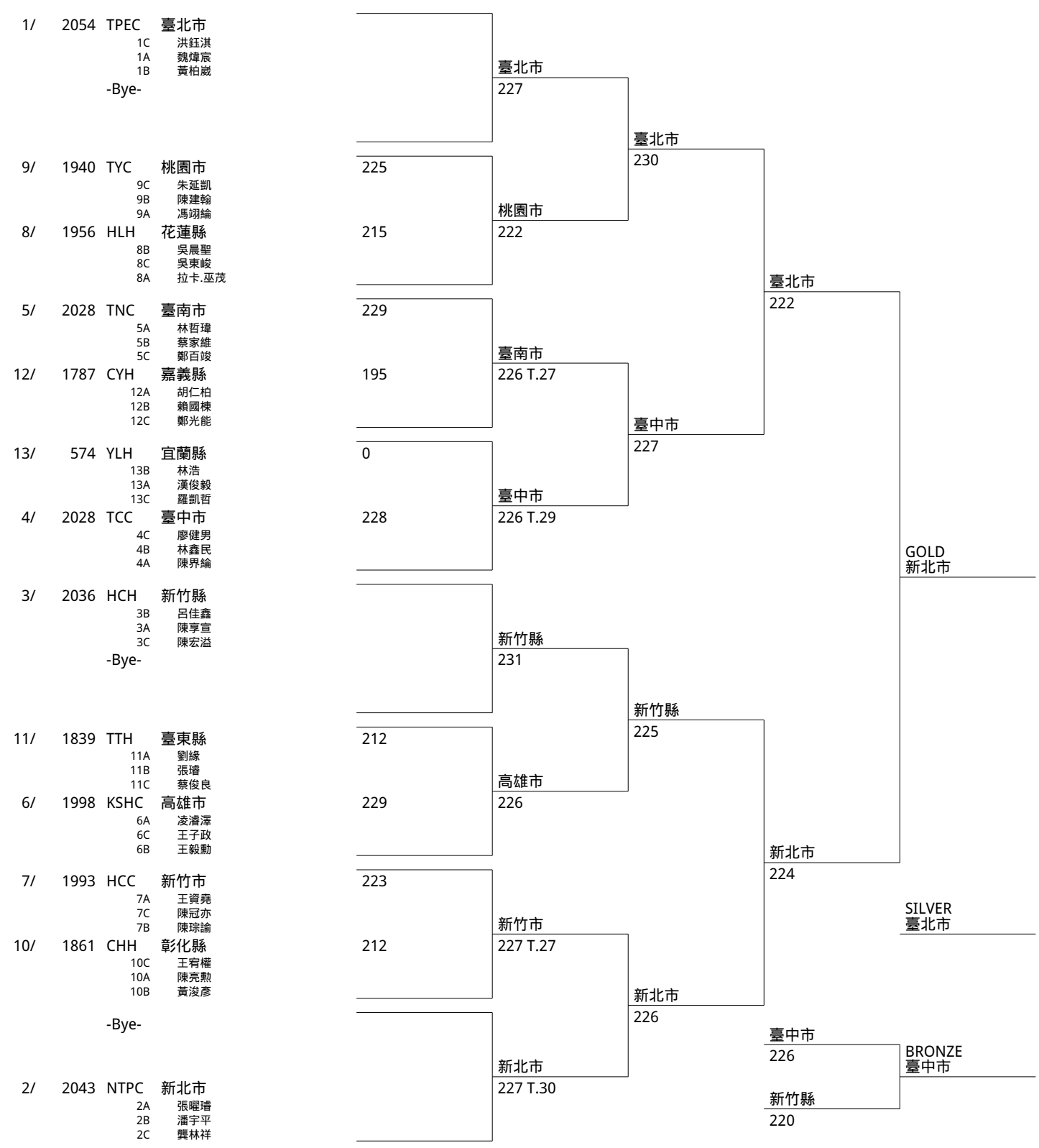

RESULTS SUMMARY

Rk	NOC	BackName No	RR Score Rank	1/8	1/4	1/2	Finals
1	NTPC - 新北市	2A 張曜璿 2B 潘宇平 2C 龔林祥	2043 /02	-Bye-	227	226	224
2	TPEC - 臺北市	1A 洪鈺淇 1B 魏煒宸 1C 黃柏崴	2054 /01	-Bye-	227	230	222
3	TCC - 臺中市	4A 廖健男 4B 林鑫民 4C 陳界綸	2028 /04	228	226	227	226
4	HCH - 新竹縣	3A 呂佳鑫 3B 陳享宣 3C 陳宏溢	2036 /03	-Bye-	231	225	220
5	HCC - 新竹市	7A 王資堯 7B 陳冠亦 7C 陳琮諭	1993 /07	223	227		
6	KSHC - 高雄市	6A 凌濬澤 6B 王子政 6C 王毅勳	1998 /06	229	226		
6	TNC - 臺南市	5A 林哲瑋 5B 蔡家維 5C 鄭百竣	2028 /05	229	226		
8	TYC - 桃園市	9A 朱延凱 9B 陳建翰 9C 馮翊綸	1940 /09	225	222		
9	CHH - 彰化縣	10A 王宥權 10B 陳亮勳 10C 黃浚彥	1861 /10	212			
9	CYH - 嘉義縣	12A 胡仁柏 12B 賴國棟 12C 鄭光能	1787 /12	195			
9	HLH - 花蓮縣	8A 吳晨聖 8B 吳東峻 8C 拉卡.巫茂	1956 /08	215			
9	TTH - 臺東縣	11A 劉緣 11B 張璿 11C 蔡俊良	1839 /11	212			
9	YLH - 宜蘭縣	13A 林浩 13B 漢俊毅 13C 羅凱哲	574 /13	0			